

Số: 38 /2026/QĐ-UBND

Vĩnh Long, ngày 29 tháng 4 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Định mức kinh tế - kỹ thuật hoạt động quan trắc môi trường của trạm quan trắc nước biển tự động, liên tục trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 146/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2019 của Chính phủ quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên;

Căn cứ Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21 tháng 6 năm 2021 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 111/2025/NĐ-CP ngày 22 tháng 5 năm 2025 của Chính phủ;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29 tháng 01 năm 2026;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường;

Ủy ban nhân dân ban hành Quyết định ban hành Định mức kinh tế - kỹ thuật hoạt động quan trắc môi trường của trạm quan trắc nước biển tự động, liên tục trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long.

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Định mức kinh tế - kỹ thuật hoạt động quan trắc môi trường của trạm quan trắc nước biển tự động, liên tục trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực từ ngày 09 tháng 5 năm 2026.

Điều 3. Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường có trách nhiệm công bố, công khai Định mức kinh tế - kỹ thuật hoạt động quan trắc môi trường của trạm quan trắc nước biển tự động, liên tục trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long. Trong quá trình

tổ chức thực hiện, nếu có vấn đề phát sinh hoặc khi có định mức Trung ương ban hành, kịp thời báo cáo, đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét sửa đổi, bổ sung cho phù hợp.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và Môi trường, Xây dựng, Tài chính; Trưởng Thuế tỉnh Vĩnh Long; Thủ trưởng các sở, ban, ngành tỉnh có liên quan; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Văn phòng Chính phủ;
- Vụ pháp chế - Bộ Nông nghiệp và Môi trường;
- Cục Kiểm tra văn bản và Quản lý xử lý VPHC - Bộ Tư pháp;
- Vụ pháp chế - Bộ Tài chính;
- TT. Tỉnh ủy, TT. HĐND tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- UBMTTQ VN tỉnh Vĩnh Long;
- CT, các PCT. UBND tỉnh;
- Các Tổ chức chính trị - xã hội tỉnh;
- Sở Tư pháp;
- CVP, các PCVP UBND tỉnh;
- Báo và phát thanh, truyền hình Vĩnh Long;
- Trung tâm Thông tin điều hành (đăng công báo);
- Các phòng: KTN, TH, KTTH;
- Lưu: VT, KTN.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Quỳnh Thiện



**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH VĨNH LONG**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT

**Hoạt động quan trắc môi trường của trạm quan trắc nước biển
tự động, liên tục trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long**
(Ban hành kèm theo Quyết định số 38 /2026/QĐ-UBND)

Phần I **QUY ĐỊNH CHUNG**

1. Phạm vi điều chỉnh

Định mức kinh tế - kỹ thuật hoạt động quan trắc môi trường của trạm quan trắc nước biển tự động, liên tục.

2. Đối tượng áp dụng

Định mức này áp dụng cho các đơn vị tổ chức thực hiện hoạt động quan trắc môi trường và các tổ chức, cá nhân khác liên quan đến hoạt động quan trắc môi trường của trạm quan trắc nước biển tự động, liên tục.

3. Căn cứ xây dựng định mức kinh tế - kỹ thuật

- Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 Luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường ngày 11 tháng 12 năm 2025;

- Luật Giá ngày 19 tháng 6 năm 2023;

- Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21 tháng 6 năm 2021 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ tài chính của các đơn vị sự nghiệp công lập được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 111/2025/NĐ-CP ngày 22 tháng 5 năm 2025 của Chính phủ;

- Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29 tháng 01 năm 2026;

- Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2024 của Chính phủ quy định mức lương cơ sở với cán bộ công chức, viên chức và lực lượng vũ trang;

- Quyết định số 224/QĐ-TTg ngày 07 tháng 3 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt quy hoạch tổng thể quan trắc môi trường quốc gia giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Thông tư liên tịch số 56/2015/TTLT-BTNMT-BNV ngày 08 tháng 12 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường và Bộ trưởng Bộ Nội vụ quy định về mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp ngành quan trắc tài nguyên môi trường;

- Thông tư số 20/2017/TT-BTNMT ngày 08 tháng 8 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật hoạt động quan trắc môi trường;

- Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật quan trắc môi trường và quản lý thông tin, dữ liệu quan trắc chất lượng môi trường;

- Thông tư số 16/2021/TT-BTNMT ngày 27 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định xây dựng định mức kinh tế - kỹ thuật thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

- Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2026, Thông tư số 07/2025/TT-BNNMT ngày 16 tháng 6 năm 2025 và Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT ngày 29 tháng 01 năm 2026;

- Thông tư số 12/2022/TT-BTNMT ngày 24 tháng 10 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số quy định về tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức ngành tài nguyên và môi trường;

- Thông tư số 141/2025/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, tính hao mòn, khấu hao tài sản cố định tại cơ quan, tổ chức, đơn vị và tài sản cố định do Nhà nước giao cho doanh nghiệp quản lý không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp;

- Quyết định số 1267/QĐ-BTNMT ngày 08 tháng 6 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc ban hành Danh mục, thời gian sử dụng và tỷ lệ hao mòn tài sản chưa đủ tiêu chuẩn nhận biết tài sản hữu hình; danh mục tài sản cố định đặc thù; danh mục, thời gian sử dụng và tỷ lệ hao mòn tài sản cố định vô hình thuộc phạm vi quản lý của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

- Nghị quyết số 07/2025/NQ-HĐND ngày 30 tháng 7 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Vĩnh Long quy định mức chi về công tác phí, chi hội nghị đối với các cơ quan, đơn vị thuộc phạm vi quản lý trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long.

4. Quy định viết tắt

STT	Chữ viết tắt	Thay cho
1	BHLĐ	Bảo hộ lao động

STT	Chữ viết tắt	Thay cho
2	QTVTNMT	Quan trắc viên tài nguyên môi trường
3	QTVTNMT hạng III.2	Quan trắc viên tài nguyên môi trường hạng III bậc 2
4	NBC	Trạm quan trắc nước biển tự động, liên tục
5	STT	Số thứ tự

5. Quy định về sử dụng định mức

Các từ ngữ *Định mức kinh tế - kỹ thuật; máy móc, thiết bị; dụng cụ; vật liệu; năng lượng; nhiên liệu* thực hiện theo quy định tại Điều 3 Thông tư số 16/2021/TT-BTNMT ngày 27 tháng 9 năm 2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định xây dựng định mức kinh tế - kỹ thuật thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

5.1. Định mức lao động

5.1.1. Định mức lao động là hao phí thời gian lao động cần thiết của người lao động trực tiếp sản xuất ra một sản phẩm (hoặc thực hiện một bước công việc hoặc một công việc cụ thể) và thời gian nghỉ được hưởng nguyên lương theo quy định của pháp luật hiện hành.

5.1.2. Lao động kỹ thuật là lao động được đào tạo về chuyên môn nghiệp vụ theo chuyên ngành về tài nguyên và môi trường và các ngành nghề khác có liên quan theo quy định của pháp luật.

Định mức lao động kỹ thuật là hao phí thời gian lao động kỹ thuật trực tiếp cần thiết để hoàn thành một sản phẩm (hoặc để thực hiện một bước công việc hoặc thực hiện một công việc cụ thể), bao gồm: lao động ngoại nghiệp và lao động nội nghiệp, thời gian nghỉ được hưởng nguyên lương theo quy định của pháp luật hiện hành.

5.1.3. Thành phần định mức lao động gồm:

a) Nội dung công việc: nội dung công việc là các thao tác cơ bản, thao tác chính thực hiện bước công việc cho hoạt động quan trắc và phân tích 01 thông số.

b) Xác định điều kiện chuẩn (phân loại mức khó khăn): xác định các yếu tố cơ bản như: địa hình, địa vật, giao thông, thời tiết và các điều kiện khác liên quan để xác định mức độ khó khăn liên quan đến thực hiện công việc.

c) Định biên: xác định cấp bậc kỹ thuật để thực hiện từng nội dung công việc theo Thông tư liên tịch số 56/2015/TTLT-BTNMT-BNV ngày 08 tháng 12 năm 2015 quy định về mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp ngành quan trắc tài nguyên môi trường và quy chung về các ngạch tương đương là: quan trắc viên tài nguyên môi trường. Cấp bậc lao động của lao động kỹ thuật tham gia công tác quan trắc và phân tích môi trường được xác định theo tình hình thực tế của công tác quan trắc môi trường.

d) Định mức: thời gian lao động trực tiếp cần thiết để hoàn thành một sản phẩm; đơn vị tính là công đơn hoặc công nhóm/01 đơn vị sản phẩm. Định mức lao động được xác định riêng cho hoạt động ngoại nghiệp và nội nghiệp.

5.1.4. Công lao động bao gồm: công đơn và công nhóm; thời gian lao động đối với một ngày công là 08 giờ làm việc đối với lao động bình thường và 06 giờ làm việc đối với công việc nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm và đặc biệt nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm.

a) Công đơn: là công lao động xác định cho một lao động trực tiếp thực hiện một bước công việc tạo ra sản phẩm.

b) Công nhóm: là công lao động xác định cho một nhóm lao động trực tiếp thực hiện một sản phẩm hoặc bước công việc tạo ra sản phẩm.

c) Thời gian nghỉ được hưởng nguyên lương đối với lao động trực tiếp, bao gồm: nghỉ phép, nghỉ tăng thêm theo thâm niên (nếu có), nghỉ lễ tết, nghỉ hội họp, học tập, tập huấn được tính là 34 ngày trên tổng số 312 ngày làm việc của một (01) năm.

5.2. Các định mức dụng cụ lao động; tiêu hao vật liệu; tiêu hao năng lượng; sử dụng máy móc, thiết bị

5.2.1. Định mức dụng cụ

- Định mức dụng cụ là thời gian sử dụng dụng cụ cần thiết để sản xuất ra sản phẩm (thực hiện từng bước công việc).

- Thời hạn của dụng cụ: đơn vị tính là tháng.

- Mức sử dụng các dụng cụ nhỏ, phụ được tính bằng 10% mức sử dụng các dụng cụ chính đã được tính trong định mức.

5.2.2. Định mức thiết bị

- Định mức thiết bị là thời gian sử dụng thiết bị cần thiết để sản xuất ra sản phẩm (thực hiện từng bước công việc).

- Số ca máy sử dụng một năm: máy ngoại nghiệp là 250 ca (riêng thiết bị đo biên là 200 ca); máy nội nghiệp là 500 ca.

- Thời hạn (niên hạn) sử dụng thiết bị theo quy định của Bộ Tài chính, về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và quy định của Bộ Nông nghiệp và Môi trường về định mức sử dụng diện tích nhà xưởng, thiết bị và biên chế cho trạm quan trắc môi trường.

- Đơn vị tính bằng ca/thông số (mỗi ca tính bằng 8 giờ).

- Số liệu về “công suất” của thiết bị là căn cứ để tính điện năng tiêu thụ của thiết bị trong quá trình quan trắc và phân tích môi trường.

5.2.3. Định mức vật liệu

- Định mức sử dụng vật liệu là số lượng vật liệu cần thiết để sản xuất ra sản phẩm (thực hiện bước công việc).

- Mức vật liệu phụ, vụn vát và hao hụt được tính bằng 8% mức vật liệu chính đã được tính trong định mức.

5.2.4. Định mức cho chuẩn bị sản thao tác, lỗ lấy mẫu và việc đi lại, vận chuyển từ đơn vị quan trắc đến địa bàn quan trắc và trở về sau khi kết thúc công việc (nếu có) sẽ tính riêng trong từng thiết kế kỹ thuật - dự toán cho từng công việc cụ thể.

5.2.5 Định mức cho công việc hiệu chuẩn thiết bị sẽ được tính toán chung trong chi phí quản lý chung cấu thành trong Đơn giá. Định mức này bắt buộc sử dụng để tính đơn giá sản phẩm trạm quan trắc nước biển tự động tự động, liên tục.

6. Phương pháp xây dựng định mức

6.1. Phương pháp so sánh: là phương pháp xây dựng định mức dựa vào các định mức của công việc, sản phẩm tương đồng đã thực hiện trong thực tế.

6.2. Phương pháp kinh nghiệm: là phương pháp xây dựng định mức dựa vào kinh nghiệm tích lũy được của cán bộ xây dựng định mức hoặc công nhân kỹ thuật đã thực hiện trong thực tế.

6.3. Phương pháp tiêu chuẩn: là căn cứ vào những tiêu chuẩn, quy định của nhà nước về thời gian lao động, chế độ nghỉ ngơi để xây dựng định mức lao động cho từng công việc.

7. Quy định khác

7.1. Định mức này chỉ quy định cho hoạt động trực tiếp của trạm quan trắc môi trường. Các hoạt động lập nhiệm vụ, quản lý chung, kiểm tra nghiệm thu, các hoạt động khác có liên quan trực tiếp đến nhiệm vụ sẽ được xác định trong quá trình lập nhiệm vụ theo quy định của pháp luật hiện hành.

7.2. Định mức này không bao gồm các công việc đi lại, vận chuyển con người, thiết bị đến trạm quan trắc; di chuyển từ trạm quan trắc môi trường này đến điểm trạm quan trắc môi trường kế tiếp và trở về sau khi kết thúc công việc; kiểm định và hiệu chuẩn thiết bị; sẽ tính riêng trong từng thiết kế kỹ thuật - dự toán cho từng công việc cụ thể.

7.3. Định mức này được xây dựng căn cứ vào một hoặc một vài phương pháp quan trắc, công nghệ đo phổ biến và ở mức trung bình tiên tiến. Trường hợp tổ chức vận hành trạm quan trắc môi trường áp dụng các phương pháp, công nghệ quan trắc khác đã được Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định và chứng nhận thì tổ chức vẫn được sử dụng định mức này làm căn cứ lập dự toán kinh phí, xây dựng và ban hành đơn giá sản phẩm hoạt động của trạm quan trắc môi trường.

Phần II
ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
HOẠT ĐỘNG QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA TRẠM
QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG NƯỚC BIỂN TỰ ĐỘNG LIÊN TỤC

1. Định mức lao động

1.1. Nội dung công việc

1.1.1. Ngoại nghiệp

* Thành phần công việc:

- Định mức kinh tế - kỹ thuật này được xây dựng cho các hoạt động, công việc sau:

- Công tác chuẩn bị:

+ Chuẩn bị vật tư, tài liệu, bảng biểu;

+ Kiểm tra, vệ sinh định kỳ trạm;

+ Khắc phục sự cố của trạm khi xảy ra sự cố;

+ Kiểm tra định kỳ bằng chất chuẩn.

1.1.2. Nội nghiệp

* Thành phần công việc:

- Tổng hợp và xử lý số liệu quan trắc;

- Lập báo cáo số liệu quan trắc.

* Phương pháp sử dụng cho hoạt động quan trắc nước biển của trạm quan trắc tự động cố định liên tục:

Định mức kinh tế - kỹ thuật cho hoạt động quan trắc môi trường nước biển tự động liên tục được xây dựng cho các thông số và phương pháp tương ứng sau:

STT	Thông số quan trắc	Công nghệ, phương pháp quan trắc
Hoạt động quan trắc nước biển của trạm quan trắc tự động cố định liên tục		
1	<i>pH</i>	Thiết bị đo tự động liên tục
2	<i>Nhiệt độ</i>	Thiết bị đo tự động liên tục
3	<i>Ôxy hoà tan (DO)</i>	Thiết bị đo tự động liên tục
4	<i>Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)</i>	Thiết bị đo tự động liên tục
5	<i>Amoni (NH₄⁺)</i>	Hệ phân tích tự động liên tục

STT	Thông số quan trắc	Công nghệ, phương pháp quan trắc
6	<i>Phốt Phát (PO_4^{3-})</i>	Hệ phân tích tự động liên tục
7	<i>Tổng dầu, mỡ (khoáng)</i>	Hệ phân tích tự động liên tục

1.2. Định mức lao động

STT	Mã hiệu	Thông số quan trắc	Định biên	Định mức (công/thông số)
Hoạt động quan trắc nước biển của trạm quan trắc tự động cố định liên tục				
1	<i>NBC1a</i>	<i>pH</i>	1QTVTNMT hạng III.2	0,20
2	<i>NBC1b</i>	<i>Nhiệt độ</i>	1QTVTNMT hạng III.2	0,20
3	<i>NBC2</i>	<i>Ôxy hoà tan (DO)</i>	1QTVTNMT hạng III.2	0,20
4	<i>NBC3</i>	<i>Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)</i>	1QTVTNMT hạng III.2	0,20
5	<i>NBC4</i>	<i>Amoni (NH_4^+)</i>	1QTVTNMT hạng III.2	0,20
6	<i>NBC5</i>	<i>Phốt Phát (PO_4^{3-})</i>	1QTVTNMT hạng III.2	0,20
7	<i>NBC6</i>	<i>Tổng dầu, mỡ (khoáng)</i>	1QTVTNMT hạng III.2	0,20

2. Định mức thiết bị: Ca/thông số

STT	Mã hiệu	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Công suất (kW)	Định mức (ca)
Hoạt động quan trắc nước biển của trạm quan trắc tự động cố định liên tục					
1	<i>NBC1a</i>	<i>pH</i>			
	1	Hệ thống lấy mẫu nước	bộ	-	0,120
	2	Thiết bị đo hiện số	bộ	pin khô	0,240
	3	Máy định vị GPS cầm tay	bộ	pin khô	0,100
	4	Bộ thu thập, xử lý và lưu giữ số liệu (Data Logger)	bộ	-	0,240
	5	Bộ truyền dữ liệu qua modem điện thoại hoặc Internet/mạng GSM/ qua vệ tinh	bộ	-	0,120

STT	Mã hiệu	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Công suất (kW)	Định mức (ca)
	6	Máy tính xử lý số liệu	cái	0,4	0,050
	7	Bơm hút mẫu	cái	1,5	0,100
	8	Đường ống dẫn lấy mẫu nước	bộ	-	0,120
	9	Hệ thống cảnh báo cháy	bộ	-	0,320
	10	Hệ thống chống sét theo đường truyền số liệu	bộ	-	0,320
	11	Hệ thống chống sét theo đường điện cấp cho trạm	bộ	-	0,320
	12	Máy điều hòa nhiệt độ	cái	2,2	0,110
	13	Máy in	cái	0,4	0,240
2	NBC1b	Nhiệt độ	Như mục NBC1a		
3	NBC2	Ôxy hoà tan (DO)			
	1	Hệ thống lấy mẫu nước	bộ	-	0,200
	2	Thiết bị đo hiện số	bộ	pin khô	0,240
	3	Máy định vị GPS cầm tay	bộ	pin khô	0,100
	4	Bộ thu thập, xử lý và lưu giữ số liệu (Data Logger)	bộ	-	0,240
	5	Bộ truyền dữ liệu qua modem điện thoại hoặc Internet/mạng GSM/ qua vệ tinh	bộ	-	0,120
	6	Máy tính xử lý số liệu	cái	0,4	0,050
	7	Bơm hút mẫu	cái	1,5	0,100
	8	Đường ống dẫn lấy mẫu nước	bộ	-	0,120
	9	Hệ thống cảnh báo cháy	bộ	-	0,320
	10	Hệ thống chống sét theo đường truyền số liệu	bộ	-	0,320
	11	Hệ thống chống sét theo đường điện cấp cho trạm	bộ	-	0,320
	12	Máy điều hòa nhiệt độ	cái	2,2	0,110
	13	Máy in	cái	0,4	0,240
4	NBC3	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)			
	1	Hệ thống lấy mẫu nước	bộ	-	0,120
	2	Máy định vị GPS cầm tay	bộ	pin khô	0,100

STT	Mã hiệu	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Công suất (kW)	Định mức (ca)
	3	Bộ thu thập, xử lý và lưu giữ số liệu (Data Logger)	bộ	-	0,240
	4	Bộ truyền dữ liệu qua modem điện thoại hoặc Internet/mạng GSM/ qua vệ tinh	bộ	-	0,120
	5	Máy tính xử lý số liệu	cái	0,4	0,050
	6	Bơm hút mẫu	cái	1,5	0,100
	7	Đường ống dẫn lấy mẫu nước	bộ	-	0,320
	8	Hệ thống cảnh báo cháy	bộ	-	0,320
	9	Hệ thống chống sét theo đường truyền số liệu	bộ	-	0,320
	10	Hệ thống chống sét theo đường điện cấp cho trạm	bộ	-	0,320
	11	Máy điều hòa nhiệt độ	cái	2,2	0,110
	12	Máy in	cái	0,4	0,240
5	NBC4	Amoni (NH_4^+)			
	1	Hệ thống lấy mẫu nước	bộ	-	0,120
	2	Máy định vị GPS cầm tay	bộ	pin khô	0,100
	3	Bộ thu thập, xử lý và lưu giữ số liệu (Data Logger)	bộ	-	0,240
	4	Bộ truyền dữ liệu qua modem điện thoại hoặc Internet/mạng GSM/ qua vệ tinh	bộ	-	0,120
	5	Máy tính xử lý số liệu	cái	0,4	0,050
	6	Bơm hút mẫu	cái	1,5	0,100
	7	Đường ống dẫn lấy mẫu nước	bộ	-	0,320
	8	Hệ thống cảnh báo cháy	bộ	-	0,320
	9	Hệ thống chống sét theo đường truyền số liệu	bộ	-	0,320
	10	Hệ thống chống sét theo đường điện cấp cho trạm	bộ	-	0,320
	11	Máy điều hòa nhiệt độ	cái	2,2	0,110
	12	Máy in	cái	0,4	0,440
6	NBC5	Phốt Phát (PO_4^{3-})	Như mục NBC4		

STT	Mã hiệu	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Công suất (kW)	Định mức (ca)
7	NBC6	Tổng dầu, mỡ (khoáng)	Như mục NBC4		

3. Định mức dụng cụ: Ca/thông số

STT	Mã hiệu	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn (Tháng)	Định mức (ca)
Hoạt động quan trắc nước biển của trạm quan trắc tự động cố định liên tục					
1	NBC1a	pH			
	1	Đầu đo sensor	cái	2,0	0,010
	2	Điện cực	cái	6,0	0,050
	3	Dung dịch cầu muối	bộ	6,0	0,050
	4	Bộ làm sạch đường ống mẫu và modul	bộ	2,0	0,020
	5	Bình chứa nước đo mẫu	cái	6,0	0,020
	6	Bộ làm sạch sensor	bộ	2,0	0,010
	7	Bộ dụng cụ bảo dưỡng, thao tác trong quá trình vận hành	bộ	60,0	0,350
	8	Cáp truyền số liệu cho các sensor	bộ	36,0	0,350
	9	Đường điện thoại/Internet truyền số liệu	bộ	36,0	0,350
	10	Tủ đựng tài liệu	cái	72,0	0,100
	11	Tủ đựng dụng cụ	cái	72,0	0,320
	12	Bàn làm việc	cái	72,0	0,640
	13	Ghế tựa	cái	72,0	0,640
	14	Đèn pin	cái	24,0	0,120
	15	Cặp đựng tài liệu	cái	12,0	0,320
	16	Quần áo mưa	bộ	3,0	0,400
	17	Ủng	cái	12,0	0,200
	18	Áo blouse	cái	12,0	0,640
	19	Áo phao	cái	12,0	0,640
	20	Ô che mưa, che nắng	cái	24,0	0,120
	21	Giày vải	cái	12,0	0,150
	22	Đèn hiệu	cái	24,0	0,120
	23	Bình cứu hỏa	cái	12,0	0,120
	24	Ổn áp	cái	36,0	0,120
	25	Bộ lưu điện	cái	36,0	0,150
	26	Kính bảo vệ	cái	12,0	0,320

STT	Mã hiệu	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn (Tháng)	Định mức (ca)
2	NBC1b	Nhiệt độ	Như mục NBC1a		
3	NBC2	Ôxy hòa tan (DO)			
	1	Đầu đo DO	cái	6,0	0,020
	2	Bộ làm sạch đường ống mẫu và modul	bộ	2,0	0,020
	3	Đầu đo sensor	cái	2,0	0,020
	4	Bình chứa nước đo mẫu	bộ	6,0	0,020
	5	Bình tia	cái	6,0	0,320
	6	Bộ làm sạch sensor	bộ	2,0	0,020
	7	Bộ dụng cụ bảo dưỡng, thao tác trong quá trình vận hành	bộ	60,0	0,350
	8	Cáp truyền số liệu cho các sensor	bộ	36,0	0,350
	9	Đường điện thoại/Internet truyền số liệu	bộ	36,0	0,350
	10	Tủ đựng tài liệu	cái	72,0	0,100
	11	Tủ đựng dụng cụ	cái	72,0	0,320
	12	Bàn làm việc	cái	72,0	0,640
	13	Ghế tựa	cái	72,0	0,640
	14	Đèn pin	cái	24,0	0,120
	15	Cặp đựng tài liệu	cái	12,0	0,320
	16	Quần áo mưa	bộ	3,0	0,400
	17	Ủng	cái	12,0	0,200
	18	Áo blouse	cái	12,0	0,640
	19	Áo phao	cái	12,0	0,640
	20	Ô che mưa, che nắng	cái	24,0	0,320
	21	Giày vải	cái	12,0	0,150
	22	Đèn hiệu	cái	24,0	0,120
	23	Bình cứu hỏa	cái	12,0	0,120
	24	Ổn áp	cái	36,0	0,120
	25	Bộ lưu điện	cái	36,0	0,150
	26	Kính bảo vệ	cái	12,0	0,320
4	NBC3	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)			
	1	Bình chứa nước đo mẫu	cái	6,0	0,020
	2	Bộ làm sạch đường ống mẫu và modul	bộ	2,0	0,020
	3	Đầu đo sensor	cái	2,0	0,020

STT	Mã hiệu	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn (Tháng)	Định mức (ca)
	4	Bình tia	cái	6,0	0,320
	5	Bộ làm sạch sensor	bộ	2,0	0,020
	6	Bộ dụng cụ bảo dưỡng, thao tác trong quá trình vận hành	bộ	60,0	0,350
	7	Cáp truyền số liệu cho các sensor	bộ	36,0	0,350
	8	Đường điện thoại/Internet truyền số liệu	bộ	36,0	0,350
	9	Tủ đựng tài liệu	cái	72,0	0,100
	10	Tủ đựng dụng cụ	cái	72,0	0,320
	11	Bàn làm việc	cái	72,0	0,640
	12	Ghế tựa	cái	72,0	0,640
	13	Đèn pin	cái	24,0	0,120
	14	Cặp đựng tài liệu	cái	12,0	0,320
	15	Quần áo mưa	bộ	3,0	0,400
	16	Ủng	cái	12,0	0,200
	17	Áo blouse	cái	12,0	0,640
	18	Áo phao	cái	12,0	0,640
	19	Ô che mưa, che nắng	cái	24,0	0,320
	20	Giày vải	cái	12,0	0,150
	21	Đèn hiệu	cái	24,0	0,120
	22	Bình cứu hỏa	cái	12,0	0,120
	23	Ổn áp	cái	36,0	0,120
	24	Bộ lưu điện	cái	36,0	0,150
	25	Kính bảo vệ	cái	12,0	0,320
5	NBC4	Amoni (NH_4^+)			
	1	Bình chứa nước đo mẫu	cái	6,0	0,020
	2	Bộ làm sạch đường ống mẫu và modul	bộ	2,0	0,020
	3	Đầu đo sensor	cái	2,0	0,020
	4	Bình tia	cái	6,0	0,320
	5	Bộ làm sạch sensor	bộ	2,0	0,020
	6	Bộ dụng cụ bảo dưỡng, thao tác trong quá trình vận hành	bộ	60,0	0,350
	7	Cáp truyền số liệu cho các sensor	bộ	36,0	0,350
	8	Đường điện thoại/Internet truyền số liệu	bộ	36,0	0,350

STT	Mã hiệu	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn (Tháng)	Định mức (ca)
	9	Tủ đựng tài liệu	cái	72,0	0,100
	10	Tủ đựng dụng cụ	cái	72,0	0,320
	11	Bàn làm việc	cái	72,0	0,640
	12	Ghế tựa	cái	72,0	0,640
	13	Đèn pin	cái	24,0	0,120
	14	Cặp đựng tài liệu	cái	12,0	0,320
	15	Quần áo mưa	bộ	3,0	0,400
	16	Ủng	cái	12,0	0,200
	17	Áo blouse	cái	12,0	0,640
	18	Áo phao	cái	12,0	0,640
	19	Ô che mưa, che nắng	cái	24,0	0,320
	20	Giày vải	cái	12,0	0,150
	21	Chai đựng hóa chất	cái	6,0	0,320
	22	Đèn hiệu	cái	24,0	0,120
	23	Bình cứu hỏa	cái	12,0	0,120
	24	Ổn áp	cái	36,0	0,120
	25	Bộ lưu điện	cái	36,0	0,150
	26	Kính bảo vệ	cái	12,0	0,320
6	NBC5	Phốt Phát (PO_4^{3-})	Như mục NBC4		
7	NBC6	Tổng dầu, mỡ (khoáng)	Như mục NBC4		

4. Định mức vật liệu: Tính cho 01 thông số

STT	Mã hiệu	Danh mục vật tư	Đơn vị tính	Định mức
	Hoạt động quan trắc nước biển của trạm quan trắc tự động cố định liên tục			
1	NBC1a	pH		
	1	Dung dịch chuẩn pH ở giá trị pH=4 và pH=10	ml	5,000
	2	Nước rửa đầu đo	lít	0,020
	3	Pin chuyên dụng	cục	0,120
	4	Cồn lau dụng cụ	ml	100,000
	5	Sổ công tác	cuốn	0,020
	6	Mực máy in	hộp	0,003
	7	Giấy lau	hộp	0,020
	8	Giấy A4	gram	0,080
	9	Nước cất	lít	1,000

STT	Mã hiệu	Danh mục vật tư	Đơn vị tính	Định mức
	10	Xà phòng	kg	0,010
2	NBC1b	Nhiệt độ	Như mục NBC1a	
3	NBC2	Ôxy hoà tan (DO)		
	1	Dung dịch điện cực DO	ml	10,00
	2	Dung dịch làm sạch điện cực	ml	10,00
	3	Nước rửa đầu đo	lít	0,050
	4	Pin chuyên dụng	cục	0,120
	5	Cồn lau dụng cụ	ml	100,00
	6	Sổ công tác	cuốn	0,002
	7	Mực máy in	hộp	0,003
	8	Giấy lau	hộp	0,020
	9	Giấy A4	gram	0,080
	10	Nước cất	lít	1,000
	11	Xà phòng	kg	0,010
4	NBC3	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)		
	1	Thùng đựng và bảo quản mẫu	cái	0,120
	2	Chai đựng mẫu	cái	0,120
	3	Sổ công tác	cuốn	0,002
	4	Mực máy in	hộp	0,003
	5	Pin chuyên dụng	cục	0,120
	6	Giấy lau	hộp	0,020
	7	Giấy A4	gram	0,080
	8	Nước cất	lít	1,000
	9	Xà phòng	kg	0,010
	10	Cồn lau dụng cụ	ml	100,000
	11	Nước rửa đầu đo	lít	0,050
5	NBC4	Amoni (NH₄⁺)		
	1	Thùng đựng và bảo quản mẫu	cái	0,120
	2	Chai đựng mẫu	cái	0,120
	3	Dung dịch chuẩn	mL	10,000
	4	Sổ công tác	cuốn	0,002
	5	Mực máy in	hộp	0,003
	6	Pin chuyên dụng	cục	0,160
	7	Giấy lau	hộp	0,020
	8	Giấy A4	gram	0,080
	9	Nước cất	lít	1,000

STT	Mã hiệu	Danh mục vật tư	Đơn vị tính	Định mức
	10	Xà phòng	kg	0,010
	11	Cồn lau dụng cụ	ml	100,000
	12	Nước rửa đầu đo	lít	0,050
6	NBC5	<i>Phốt Phát (PO_4^{3-})</i>	<i>Như mục NBC4</i>	
7	NBC6	<i>Tổng dầu, mỡ (khoáng)</i>	<i>Như mục NBC4</i>	

5. Định mức năng lượng: Tính cho 01 thông số

STT	Mã hiệu	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Định mức
	Điện năng tiêu hao sử dụng thiết bị			
1	NBC1a	<i>pH</i>	kW	6,90
2	NBC1b	<i>Nhiệt độ</i>	<i>Như mục NBC1a</i>	
3	NBC2	<i>Ôxy hoà tan (DO)</i>	kW	6,90
4	NBC3	<i>Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)</i>	kW	6,90
5	NBC4	<i>Amoni (NH_4^+)</i>	kW	6,90
6	NBC5	<i>Phốt Phát (PO_4^{3-})</i>	<i>Như mục NBC4</i>	
7	NBC6	<i>Tổng dầu, mỡ (khoáng)</i>	<i>Như mục NBC4</i>	